

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC YẾU TỐ CỦA THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ PHÁP LÝ TRONG TỔ CHỨC QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM THỜI LÊ SƠ - GỢI MỞ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO NHÀ NƯỚC ĐƯƠNG ĐẠI Ở VIỆT NAM

TRƯƠNG VĨNH KHANG*

Bài viết tập trung phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố của thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ, từ đó, đưa ra một số bài học kinh nghiệm phục vụ cho quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Nhà nước Việt Nam thời Lê Sơ, thiết chế chính trị - pháp lý, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ngày nhận bài: 16/7/2021; Biên tập xong: 26/7/2021; Duyệt đăng: 05/11/2021

The article analyzes the relationship among the elements of the political - legal institutions of Vietnam under the Le So dynasty, therefore, gives some lessons to establish the socialist rule of law state in the current period.

Keyword: Vietnam under the Le So dynasty, political - legal institutions, the socialist rule of law state.

Để vận hành thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ thành hệ thống, đồng bộ, ăn khớp với nhau, tạo ra trật tự của tổ chức bộ máy, trật tự xã hội phong kiến, thời Lê Sơ đã kết hợp việc sử dụng pháp luật và các quy định phi quan phương (lệ làng, luật tục, đạo đức...) nhằm thực thi quyền lực nhà nước và ổn định trật tự xã hội phong kiến. Pháp luật đã được sử dụng như công cụ hữu hiệu nhất trong tổ chức quyền lực nhà nước cũng như điều chỉnh các mối quan hệ xã hội của xã hội Đại Việt thời Lê Sơ. Do bối cảnh kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam trước thời Lê Sơ, yếu tố tập quán, truyền thống, đạo đức, lệ làng, tục lệ đã tham góp một phần quan trọng trong việc tạo ra trật tự xã hội phong kiến. Tuy nhiên, ở trong một bối cảnh nào đó, các quy định mang tính phi quan hương

này có sự xung đột với pháp luật của Nhà nước (phép vua thua lệ làng). Đến thời Lê Sơ, các yếu tố này vẫn còn chỗ đứng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, các quy phạm xã hội này đã có vị thế mới được Nhà nước sử dụng và thừa nhận như một bộ phận của thiết chế chính trị - pháp lý tham góp vào sự vận hành của thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ tạo điều kiện cho xã hội Lê Sơ phát triển cực thịnh, đồng thời để lại một số giá trị đáng tham khảo cho giai đoạn hiện nay trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là chủ đề được nghiên cứu trong bài viết này.

1. Pháp luật - yếu tố đặc biệt quan trọng trong cơ chế vận hành của thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ

Cho tới nay, các nhà nghiên cứu đều

** Tiến sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật*

cho rằng thời Lê Sơ, đặc biệt từ giai đoạn Lê Thánh Tông trị vì trở về cuối thời Lê Sơ, vai trò của pháp luật đóng một vị trí quan trọng và được đề cao nhất trong cai trị đất nước và quản lý xã hội. Điều này được thể hiện trong tư tưởng cũng như hoạt động cai trị và hoạt động ban hành văn bản pháp luật của các vị vua thời Lê Sơ.

1.1. Quan niệm của các vị vua thời Lê Sơ về pháp luật

Quan niệm về vai trò và vị trí đặc biệt của pháp luật trong cai trị đất nước của Lê Thánh Tông, vị vua pháp trị nhất thời Lê Sơ thể hiện qua các chiếu chỉ của nhà vua đối với thần dân:

- Tháng Bảy năm Giáp Thân (1464), khi biếm chức Tả Thị lang bộ Binh Nguyễn Đình Mỹ mắc tội, nhà vua dụ các quan: “Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các người phải tuân theo”¹.

- Tháng Tám năm Tân Mão (1471), nhân ban hành *Hiệu định quan chế*, Lê Thánh Tông dụ các quan và trăm họ rằng, đặt ra pháp luật là để “quan to quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng chức khinh cũng kiềm chế lẫn nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy khó lay. Hình thành thói quen giữ đạo lý, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi khinh nhân nghĩa, phạm ngục hình”².

- Trong *Sắc dụ các quan trong cả nước* vào tháng Chín năm Giáp Ngọ (1474), Lê Thánh Tông đã chỉ dụ: “Đặt luật là để trừ

kẻ gian, sao dung được bọn coi thường pháp luật”³.

Quan điểm đề cao vai trò của pháp luật cũng dẫn Lê Thánh Tông tới quan niệm phải áp dụng nghiêm chỉnh pháp luật. Ông nói khi ban hành dụ *Hiệu định quan chế*: “Từ nay con cháu ta nên biết thế chế này ban hành là do việc bất đắc dĩ. Một khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy thông minh, bàn xằng triều trước mà sửa đổi làm cho pháp điển nghiêng ngửa để tự hãm vào điều bất hiếu. Kẻ làm bầy tôi giúp giập cũng nên kính giữ phép thường, cố giúp mãi vua nguoi, khiến noi công trước, để tránh khỏi tội lỗi. Bằng dám có dẫn xằng phép trước, luận càn đến một quan, đổi một chức, chính thị là bầy tôi phản nghịch, làm rối loạn phép nước thì bị giết bỏ giữa chợ không thương, gia thuộc đều bị đày ra nơi biên viễn để rõ cái tội làm tôi không trung, ngô hầu muôn đời sau biết đến cái ý sáng chế lập pháp còn ngự ở đấy vậy”⁴.

Khi ban hành phép khảo khoa, Lê Thánh Tông chỉ dụ: “Phép khảo khoa đã có lệ sẵn, cốt để phân biệt người hay kẻ dở, tỏ rõ việc khuyến răn. Nay Lại Bộ và quan các nha môn trong ngoài nên theo đúng lệ mà làm để khuyến khích mọi người. Nếu nhu nhơ bỏ phép nước như trước kia thì khoa phụ trách kiểm xét nêu lên, theo luật là trị tội”⁵. Ngay khi khuyến

¹ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 429

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 480

³ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 490

⁴ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 509

⁵ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 508

dụ các quan trong công việc, ông cũng nói rõ ý này: “Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phạm những việc dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại, không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ để các người theo thể mà làm. Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được đổi tốt... Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phạm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý”⁶.

1.2. Pháp luật với hoạt động cai trị của các vị vua thời Lê Sơ

Không chỉ dừng lại trong quan niệm về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của pháp luật, pháp luật còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động cai trị của các vị vua thời Lê Sơ.

Đầu năm Ất Dậu (1465), nhà vua lệnh cho các triều thần chia các quan ở Ngũ Hình Viện thành ba loại: Loại một gồm những người xét kiện không có oan ức thì được khen thưởng, cất nhắc; Loại hai gồm những người xử kiện bình thường được giữ lại làm việc; Loại ba gồm những người “hèn kém” thì cho chuyển sang làm chuyển vận. Tuy nhiên, đội ngũ quan lại trông coi pháp luật mà Lê Thánh Tông gắng công xây dựng vẫn bộc lộ rất nhiều “khuyết tật”. Điều này chính ông khẳng định trong sắc chỉ ngày 20 tháng Sáu năm Canh Tý (1480): “Hình quan và các quan thừa hiến phủ huyện các xứ xét xử án kiện, lấy của đút thì nhiều, giữ lẽ công thì ít, có trường hợp để đọng văn án đến 03 -

04 năm, có trường hợp nha môn trên dưới đùn đẩy nhau, đổi trắng thay đen, cho trái làm phải, oan trái nhiều, sâu than lăm”. Chính vì thế, vua ra lệnh: “Triều thần phải công bằng mà lựa chọn hoặc sa thải hình quan và quan thừa hiến phủ huyện các xứ để đều được người giỏi, xét xử đúng lẽ; phải tâu lên thi hành”⁷.

Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận (1466) nhà vua lệnh cho đặt ở mỗi trấn một Hiến Ty (Niết Ty) coi việc tư pháp, có trách nhiệm truyền đạt văn bản pháp luật xuống các phủ, huyện, xã. Nhà vua đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ quan lại trực tiếp thi hành pháp luật, nhất là quan trông coi việc hình án. Lê Thánh Tông cho rằng: “Hình quan là chức quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình Bộ, không kể là nha hay lại, nếu tài năng, kiến thức nông cạn, không am hiểu hình danh thì phải lựa thải ra, làm bản tâu lên, giao cho Lại Bộ đổi chức khác, rồi chọn các quan đã đủ hai kỳ khảo khóa trở lên đã thi đỗ và có tài năng, kiến thức cùng những người do lại viên xuất thân mà đã từng trải việc hình danh để bổ vào đó”⁸.

Lê Thánh Tông cũng ban hành thể chế làm việc cho đội ngũ hình quan để tăng cường trách nhiệm của họ. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi (1460), vua ra sắc chỉ cho các hình quan: “Từ nay, việc kiện tụng phải mỗi tháng ba lần trình lên để quyết định, coi đó là định chế lâu dài”⁹.

⁷ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 508-509

⁸ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 509.

⁹ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử*

⁶ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 526

Năm 1491, vua định lệ: “Quan lại ở hình bộ người nào mắc tội lười biếng, gian tham, buông tuồng phóng túng thì làm bản tâu lên theo luật mà trị tội”¹⁰. Bản thân nhà vua cũng nêu gương sáng về việc xét xử kịp thời, nghiêm minh và công bằng các vụ án. Sử cũ chép lại, trong 38 năm trị vì, nhà vua đã trực tiếp xử gần 30 vụ các quan lại phạm luật hành chính và hình sự, gồm 08 vụ tham nhũng, hối lộ, 03 vụ móc ngoặc “tiến cử bậy”, 03 vụ khai man tập ấm và thuyên chuyển quan lại không minh bạch, 02 vụ quan lại dung túng cho người nhà và thuộc lại làm càn, số còn lại là về việc các quan cố ý làm càn hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Trong số gần 30 vụ đó, có 04 thượng thư, 02 đô đốc và nhiều quan to trong triều với đủ các mức án khác nhau, từ quở trách, biếm, giáng chức, thu lại bằng sắc, đánh trượng, thịch chữ vào trán, đày đi châu xa và cả tử hình. Chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467), vua đã xử tội 323 người, trong đó có 15 quan lại phạm luật¹¹. Sử cũ cũng cho thấy trong hầu hết các trường hợp phạm tội dù là dân thường hay quan lại cao cấp, vua đều xử lý theo luật. Chính Lê Thánh Tông vào năm 1468 đã khước từ việc xin dùng tiền để chuộc tội tham tang của Lê Bô - một trong những người có công đưa ông lên ngôi vua sau loạn Nghi dân - với lý lẽ như sau: “Nếu cho Lê Bô được chuộc tội có nghĩa là người có quyền thế, người giàu có dùng của hối lộ thì được miễn tội,

còn người nghèo hèn thì vô có chịu tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chừa. Đại Lý Tự phải chiếu luật trị tội”¹².

1.3. Hoạt động ban hành pháp luật và nội dung của các quy định pháp luật

Hoạt động ban hành pháp luật

Hoạt động ban hành văn bản pháp luật thời Lê Sơ phản ánh vai trò đặc biệt quan trọng của pháp luật trong tổ chức bộ máy và quản lý xã hội phong kiến thời Lê Sơ.

Ý chí nhất quán dùng pháp luật để cai trị đất nước và quản lý xã hội đã dẫn Lê Thánh Tông, vị vua pháp trị nhất thời Lê Sơ, đến quan niệm phải cần nhiều pháp luật nhằm điều chỉnh một cách cụ thể, chi tiết các quan hệ xã hội, đưa các quan hệ xã hội vào khuôn phép. Trên thực tế, trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chưa có vị vua nào lại ban hành các sắc chỉ, lệnh, dụ, lệ... nhiều và quá tỉ mỉ như Lê Thánh Tông. Chỉ tính riêng các sắc chỉ do nhà vua ban hành cũng đã lên tới con số hàng trăm. Trong 38 năm trị vì ngôi báu, nhà vua ban hành 83 sắc chỉ về các công việc hành chính và thể chế quan chức, 10 sắc chỉ về các quy định kiện tụng, 08 sắc chỉ về đội ngũ quan lại trông coi pháp luật, 11 sắc chỉ về chống tham nhũng, buôn lậu, hối lộ và móc ngoặc cùng nhiều sắc chỉ về các vấn đề hình sự, dân sự¹³.

Cùng với số lượng lớn các văn bản pháp luật được ban hành dưới triều đại của mình, Lê Thánh Tông còn cho tập hợp

kỷ toàn thư (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 419.

¹⁰ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 539

¹¹ Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 125.

¹² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 523.

¹³ Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 116

nhiều văn bản được ban hành trong các triều vua trước, hợp lại thành ba tập Hội điển nhằm mục đích để các quan trông coi pháp luật tiện sử dụng, đó là: *Thiên Nam dư hạ tập*; *Quốc triều thư khế thể thức*; *Hồng Đức thiện chính thư*. Đặc biệt, toàn bộ tinh thần pháp luật của Lê Thánh Tông thể hiện rõ nét trong bộ *Quốc triều hình luật* - một bộ điển chế vĩ đại, thường được gọi là Bộ luật Hồng Đức - đã được nhắc đến nhiều lần ở trên. Bộ luật với 722 điều, chia làm 13 chương, tập hợp trong 6 quyển, đã điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội Việt Nam thời Lê Sơ dưới hình thức các quy phạm pháp luật hình sự. Bộ luật có rất nhiều yếu tố tiến bộ cả về nội dung điều chỉnh, cả về kỹ thuật lập pháp, phản ánh một chủ trương pháp trị rõ nét, một tinh thần sáng tạo mang tính dân tộc đậm đà và những yếu tố mô phỏng pháp luật Trung Quốc hết sức đặc trưng.

1.4. Nội dung của pháp luật thời Lê Sơ

Nội dung cơ bản của pháp luật thời Lê Sơ phản ánh trong bộ *Quốc triều hình luật* với các chế định hình sự, dân sự, tố tụng.

1.4.1. Các chế định hình sự

Nguyên tắc: Hình sự là nội dung chủ đạo bao trùm toàn bộ pháp luật phong kiến thời Lê Sơ. Pháp luật phong kiến thời Lê Sơ tuy không có chương, điều riêng quy định cụ thể về các nguyên tắc hình sự, nhưng trên tinh thần và nội dung của luật đã thể hiện nhiều nguyên tắc của luật hình sự, bao gồm những nguyên tắc sau: Nguyên tắc vô luận bất hình; Nguyên tắc chiếu cố; Nguyên tắc chuộc tội bằng tiền; Nguyên tắc miễn trách nhiệm hình sự; Nguyên tắc thường phạt; Nguyên tắc trách nhiệm liên đới; Nguyên tắc thân thuộc được che giấu

cho nhau; Nguyên tắc tổng hợp hình phạt; Nguyên tắc lượng hình.

Tội phạm: Tội phạm trong Bộ luật Hồng Đức được sắp xếp thành hai nhóm tội cơ bản, cụ thể như:

1) *Nhóm tội thập ác*: Những tội phạm này đã xâm hại đến những quan hệ xã hội quan trọng nhất. Nhóm tội phạm này thường liên quan đến các tiêu chí đạo đức hàng đầu của Nho giáo như: Mưu phản, mưu đại nghịch, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

2) *Các nhóm tội khác*, gồm: Nhóm tội vi phạm việc bảo vệ cung cấm; nhóm tội phạm về chức vụ; nhóm tội về nhân mạng, trộm cướp; nhóm tội đánh người; nhóm tội gian dối (trá ngụy); nhóm các tội phạm về tình dục; nhóm các tội quân sự. Ngoài ra, còn các nhóm tội về ruộng đất, hôn nhân gia đình, ví dụ như Điều 130 quy định: “Có tang ông bà, cha mẹ và chồng mà giấu không khóc thì phải tội đồ làm khao đình”, hoặc Điều 99: “Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 trượng”¹⁴. Tội vu cáo được quy định trong các điều 501, 502, 503, 505; Tội tố cáo ông bà cha mẹ và nô tỳ tố cáo chủ được quy định ở Điều 504.

Hình phạt: Trong pháp luật thời Lê Sơ, hệ thống hình phạt được quy định bao gồm ngũ hình và các hình phạt khác.

1) *Ngũ hình*: Ngũ hình là hình phạt cơ bản được quy định ngay tại Điều 1 của bộ luật. Các hình phạt trong luật được sắp xếp theo trình tự tăng dần, bao gồm: *Một là*, hình phạt xuy. Xuy là hình phạt

¹⁴ *Quốc triều hình luật* (1991), Viện sử học Việt Nam, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr.66.

đánh bằng roi và được chia thành 05 bậc nhẹ nặng tăng dần từ 10, 20, 30, 40 đến 50 roi. *Hai là*, hình phạt trượng. Trượng là hình phạt đánh bằng gậy, có 05 bậc từ 50, 60, 70, 80, 90 đến 100 trượng. Hình phạt này chỉ được áp dụng cho đàn ông. Nếu phụ nữ bị mắc tội có hình phạt trượng thì được đổi bằng hình phạt roi (xuy). *Ba là*, hình phạt đồ. Đồ là hình phạt buộc phạm nhân phải đi làm lao dịch. *Bốn là*, hình phạt lưu. Lưu là hình phạt phải đi lưu đầy ở nơi xa với 03 cấp độ: Cấp 1 là lưu đi châu gần (đầy tại vùng núi của Nghệ An); cấp 2 lưu đi châu ngoài (lưu đầy tại vùng Bố Chánh, Quảng Bình); cấp 3 lưu đi xứ Cao Bằng. *Năm là*, hình phạt tử. Tử là hình phạt tước đi mạng sống của người phạm tội với các hình thức như thắt cổ, chém, chém bêu đầu, lăng trì.

2) *Các hình phạt khác*: Ngoài ngũ hình Luật Hồng Đức thời Lê Sơ còn quy định các hình phạt khác như: Biếm tư, hạ chức, phạt tiền, tịch thu tài sản, thích chữ, tịch thu vợ con.

1.4.2. Các chế định dân sự

Trong chế độ phong kiến thời Lê Sơ, tài sản bao gồm động sản như gia súc, thuyền bè, tiền bạc, hoa lợi... hay bất động sản như nhà cửa, ruộng đất, ao hồ. Tuy nhiên, ruộng đất là đối tượng chủ yếu của pháp luật vì ruộng đất là phương tiện sản xuất cơ bản, là tài sản chủ yếu. Trên cơ sở các quy định của pháp luật thời Lê Sơ, nhóm các chế định dân sự điều chỉnh các mối quan hệ về tài sản chủ yếu, bao gồm: Chế định về sở hữu; chế định về hợp đồng; chế định về thừa kế, chủ yếu là ruộng đất, còn những tài sản khác nội dung các quy định khá mờ nhạt và đơn giản. Điều này

phản ánh điều kiện kinh tế nông nghiệp chủ đạo thời Lê Sơ tác động đến nội dung các chế định pháp luật dân sự.

Quy định về quyền sở hữu

Chế định quyền sở hữu trong Luật Hồng Đức là phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong chế độ phong kiến thời Lê Sơ. Qua các quy định của pháp luật, chính sách ruộng đất và thực tế lịch sử chế độ phong kiến thời Lê cho ta thấy ruộng đất có hai loại cơ bản là ruộng công và ruộng tư, tương ứng là các hình thức sở hữu của các chủ sở hữu.

Ruộng đất công: Loại ruộng đất này có hai hình thức sở hữu. Sở hữu nhà nước, đây là sở hữu tối cao, đại diện danh nghĩa là nhà vua và sở hữu tập thể làng xã, đại diện là chính quyền sở tại. Quyền sở hữu tối cao về đất đai được Nhà nước thời Lê Sơ khẳng định qua việc ban hành chế độ lộc điền và quân điền. Theo chế độ lộc điền, nhà vua ra quyết định ban cấp ruộng đất cho tầng lớp quan lại cao cấp, các vương công quý tộc từ thân vương đến tông tử phẩm. Nhà vua quyết định việc ban cấp ruộng đất thế nghiệp hay ruộng đất tạm thời. Theo chế độ quân điền, nhà vua đưa ra những chính sách đối với bộ phận ruộng đất công - ruộng đất làng xã. Quyết định chia ruộng đất công cho dân các làng xã từ quan lại đến những người mồ côi, góa bụa hay nhân đinh 15 tuổi cũng được cấp ruộng đất.

Hình thức sở hữu tập thể làng xã: Sở hữu làng xã đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử Việt Nam. Nhưng đến thời Lê Sơ, do Nhà nước thực thi chính sách quản lý và bảo vệ diện tích đất đai trong cả nước nên quyền sở hữu về ruộng đất của làng xã đã

bị Nhà nước can thiệp sâu, đặc biệt Nhà nước buộc làng xã phải chấp hành cách phân chia ruộng đất công theo quy định của Nhà nước qua chế độ quân điền. Theo đó, tập thể làng xã mà đại diện là chính quyền sở tại phân chia đất cho các gia đình cày cấy và hàng năm thu thuế ruộng đất công nộp cho Nhà nước.

Ruộng đất tư nhân, hộ gia đình: Trong thời Lê Sơ, do có các công cuộc khai hoang được Nhà nước khuyến khích bằng nhiều biện pháp khác nhau nên pháp luật đã ghi nhận sự tồn tại của phương thức điền trang tư nhân, nhưng phải được phép của nhà nước. Luật Hồng Đức quy định về việc ngăn chặn và trừng phạt hành vi vi phạm ruộng đất công và tư tại Điều 348: “Người có ruộng đất tự tiện lập thành trang trại, chứa chấp dân đinh trốn tránh, nếu là quan... bị xử phạt tiền 300 quan, người trông coi trang trại xử tội đồ...”.

Quy định về hợp đồng (khế ước)

Luật thời Lê Sơ không dùng khái niệm hợp đồng, khế ước mà quy định những nội dung cụ thể như mua, bán, cầm cố, cho thuê. Pháp luật thời Lê Sơ cũng không quy định một cách khái quát, tuy nhiên nghiên cứu các quy định của pháp luật giai đoạn này có thể thấy những nội dung khái quát của chế định hợp đồng (khế ước) như: 1) Chủ thể của hợp đồng; 2) Nguyên tắc hợp đồng; 3) Hình thức của hợp đồng... *Về chủ thể của hợp đồng:* Nhìn chung không phải bất cứ ai cũng là chủ thể của hợp đồng mà phải là người có tài sản và đáp ứng một độ tuổi nhất định mới có quyền ký hợp đồng (khế ước). *Nguyên tắc của hợp đồng:* Hợp đồng phải đảm bảo các nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện, trung thực, nếu vi

phạm thì phải bồi thường. *Hình thức của hợp đồng:* Luật Hồng Đức quy định hợp đồng mua bán những tài sản lớn như (nhà cửa, trâu bò, ruộng đất...) phải lập thành văn bản, văn bản này thường được gọi là văn khế, văn tự. *Hợp đồng hợp pháp và hợp đồng vô hiệu:* Trong Luật Hồng Đức không có chú giải về việc vô hiệu của hợp đồng, nhưng nếu căn cứ vào quy phạm pháp luật cụ thể thì có thể thấy hợp đồng bị vô hiệu trong các trường hợp vi phạm: Nguyên tắc tự nguyện giao kết hợp đồng (Điều 355); năng lực chủ thể ký kết hợp đồng (Điều 313); đối tượng hợp đồng (Điều 382, 383); hình thức hợp đồng (Điều 363, 366). *Các loại hợp đồng:* Luật Hồng Đức đã đề cập đến một số loại hợp đồng thông dụng như: Hợp đồng mua đứt bán đoạn: Người mua trả tiền, người bán giao tài sản và hợp đồng chấm dứt; Hợp đồng mua bán có thời hạn; Hợp đồng thuê tài sản như: Thuê nhà, thuê mượn gia súc, thuê thuyền, thuê nhân công và thuê ruộng đất là những loại hợp đồng phổ biến; Hợp đồng vay nợ; Hợp đồng thuê mượn: Trong Luật Hồng Đức có quy định về thuê mượn, trong đó có hai loại hợp đồng thuê mượn, đó là thuê mượn tài sản và thuê mượn lao động.

Quy định về thừa kế

Thừa kế là một chế định quan trọng trong Luật Hồng Đức, là một trong những căn cứ để xác định quyền sở hữu của chủ tài sản, đặc biệt là thừa kế bất động sản. Đất đai ruộng vườn là tài sản có giá trị nhất trong xã hội làm nông nghiệp, nội dung của chế định thừa kế được quy định trong Chương Điền sản tại các điều 374, 375, 376, 390. Thừa kế trong Luật Hồng Đức được giải quyết theo hai trình tự thủ tục là chia

theo pháp luật và chia theo di chúc.

Quy định về hôn nhân gia đình

Do xuất phát từ quan điểm Nho giáo với tư tưởng gia trưởng, trọng nam, coi hôn nhân là để có người nối dõi gia đình và duy trì dòng họ, hôn nhân phải bảo đảm sự bền vững, hòa thuận và tôn ti trật tự của gia đình, truyền thừa hương hỏa, thờ phụng tổ tiên nên hôn nhân trong xã hội Lê Sơ được quy định rất chặt chẽ. Luật thời Lê Sơ dành khá nhiều quy định về vấn đề này. Trên cơ sở các quy định của luật, đặc biệt là các quy định trong Chương Hộ hôn của Luật Hồng Đức đã quy định khá chi tiết về các nội dung của chế định hôn nhân gia đình như: Kết hôn, chấm dứt hôn nhân, quan hệ vợ chồng, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, quan hệ giữa ông bà cha mẹ và con cháu, quan hệ vợ cả và vợ lẽ, quan hệ giữa các thân thuộc bề trên với các thân thuộc bề dưới.

1.4.3. Các chế định tố tụng

Pháp luật thời Lê Sơ về tố tụng chưa có sự tách bạch tố tụng dân sự và tố tụng hình sự. Về tổ chức bộ máy, trong hệ thống bộ máy nhà nước chưa có sự tách biệt giữa các hệ thống hành pháp và tư pháp, do vậy, các quan lại đứng đầu các cấp các ngành kiêm luôn xử án. Các chế định tố tụng của nhà Lê Sơ chủ yếu được quy định trong Chương Bộ vong (13 điều) và Đoán ngục (65 điều). Các giai đoạn tố tụng được luật ghi nhận gồm: Khởi tố, điều tra (bắt người, khám nghiệm, tra hỏi), xử án và thi hành án. Chế định tố tụng thời Lê Sơ gồm những quy định về trình tự và thẩm quyền xử án, quy định về các thủ tục của các khâu tố tụng.

Trình tự và thẩm quyền xử án

Theo quy định, các cấp xét xử bao gồm cấp xã, cấp lộ, cấp phủ và cấp kinh đô để giải quyết các vụ việc tương ứng. Điều 672 Luật Hồng Đức quy định: "... có việc tranh kiện nhau, việc rất nhỏ đến kiện ở xã quan; việc nhỏ đến kiện ở lộ quan; việc trung bình đến kiện ở quan phủ; ... còn việc lớn thì phải đến kinh...".

Thủ tục tố tụng

Luật quy định khá cụ thể và chi tiết quy trình, thủ tục tố tụng, gồm các công đoạn như: Thụ lý án, bắt, giam giữ, tra khảo hỏi cung, xét xử và thi hành án. Ngoài ra, Luật Hồng Đức còn quy định về định tội danh, áp dụng khung hình phạt, tư cách người tham gia tố tụng, kháng án.

Về việc định tội danh: Hình quan tự ý thêm bớt tội danh đã có trong luật thì sẽ xử tội nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc (Điều 686). Nghiêm cấm việc thêm bớt tội danh, hay viện dẫn điều luật khác với điều luật đã có để tùy ý xét xử (Điều 722).

Về việc áp dụng khung hình phạt: Khi định khung hình phạt, Luật Hồng Đức cũng đặt ra vấn đề giảm tội nếu như quan xử án cảm thấy có chỗ nghi ngờ (Điều 708).

Về tư cách tố tụng của người làm chứng: Người làm chứng phải đáp ứng các yêu cầu của luật định (Điều 665): Nếu "... như người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, và người bị bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng, nếu trái luật này thì bị biếm một tư".

Về đối chất: Để làm sáng tỏ vụ án, pháp luật nhà Lê Sơ thừa nhận việc đối chất như là quyền của các bên. Các quan xét việc hình ngục mà không tiến hành công việc đối chất theo luật định thì sẽ bị xử tội. Việc đối chất kỳ sau mà lại trì trệ

lâu ngày không bắt hai bên đối chất sẽ bị xử phạt nặng (Điều 677).

Về hội đồng xét xử: Pháp luật nhà Lê Sơ quan tâm việc xét xử theo hội đồng (Điều 720). Vào ngày quyết tụng (tức là ngày xử lại một vụ án lớn tại kinh đô), các quan đại thần và các quan xét án đều phải tham gia hội đồng xét án để phát huy trí tuệ tập thể trong việc làm sáng tỏ sự thật để bản án được khách quan, công bằng và tránh oan sai, tránh bỏ lọt tội phạm.

Về kháng án: Điều 672 Luật Hồng Đức quy định trình tự xử lại vụ án. Theo trình tự này thì quan huyện xét xử lại các vụ việc do xã trưởng xử không được và quan phủ xử lại những vụ do quan huyện xử không được, quan lại cấp Trung ương sẽ xét xử lại các vụ việc do quan phủ xử không được.

Về thi hành án: Để ngăn ngừa kẻ phạm tội có án mà cố cưỡng lại không thi hành án, Luật Hồng Đức quy định chiếu theo các tội cũ tăng nặng thêm một bậc (Điều 170) và quy định về thời hạn cho việc vào sổ lưu thi hành án (Điều 696). Điều 680 quy định việc thi hành án tử hình, Điều 695 quy định việc thi hành án tội đồ.

2. Mối quan hệ giữa pháp luật và tư tưởng chính trị pháp lý Nho giáo trong thực hiện quyền lực nhà nước

Nho giáo là học thuyết chính trị pháp lý được tiếp thu vào Việt Nam và đã trở thành tư tưởng chính trị chính thống trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước thời Lê Sơ. Quá trình tiếp thu mô hình nhà nước Trung Quốc vào Việt Nam cũng đồng thời là quá trình du nhập Nho giáo và những phương châm trị đạo chủ yếu của giai cấp thống trị Trung Quốc.

Nho giáo với nhiều biến thái khác nhau được các nho gia Việt Nam tiếp cận từ nhiều góc độ và mức độ. Chưa nói đến các trường phái học thuật khá khác nhau ở giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn, mà chỉ tính riêng giai đoạn Lê Sơ, thậm chí chỉ so sánh quan niệm của hai đại nho gia là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông thì cũng dễ dàng nhận thấy sự khác biệt trong khi tiếp cận luồng tư tưởng này. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng của ông đậm yếu tố nhân (“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân. Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”). Đến Lê Thánh Tông, Nho giáo đã ngả màu, mang đậm yếu tố lễ¹⁵.

Lê Thánh Tông là vị vua cổ động cho Nho giáo và đưa Tống Nho vào Việt Nam. Bởi vậy, tư tưởng của ông chịu ảnh hưởng mạnh của Tống Nho chính thống - trường phái Nho giáo lấy lễ làm phương châm cai trị. Điều đó là một trong những cơ sở lý giải tại sao Lê Thánh Tông đã kết hợp giữa tư tưởng chính trị Nho giáo và pháp luật (lễ và hình) trong cai trị đất nước và quản lý xã hội.

Nếu xét về hình thức thì lễ và hình đều là những loại quy phạm cần thiết để điều chỉnh hành vi xử sự của con người, còn nếu xét về mối quan hệ và vai trò của chúng thì lễ là mục tiêu và hình (pháp luật) là biện pháp để duy trì lễ, do đó cần được sử dụng kết hợp với nhau. Năm 1464, nhà vua nói: “Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các người đều phải theo, người nên nhớ lấy”¹⁶. Năm năm sau, khi

¹⁵ Trương Vĩnh Khang (2006), *Giá trị đương đại trong tư tưởng về nhà nước và pháp luật của Lê Thánh Tông*, Luận văn thạc sỹ luật học, Hà Nội, tr. 72-76

¹⁶ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 428

đổi niên hiệu từ Quang Thuận sang Hồng Đức, nhà vua nói: “Người ta sở dĩ khác với loài cầm thú là vì có lễ để làm khuôn phép giữ gìn”¹⁷. Năm 1485, vua dụ các quan phủ, huyện, châu trong nước rằng: “Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp đó của chính sự là chức trách của các thú mục. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói trong các huấn dụ để các người theo thế mà làm. Thế mà của cải của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh là mớ hư văn, xem ước hẹn, hội họp là trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế. Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phàm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý. Quan phủ huyện châu thì phải hàng năm tùy thời xem xét chỗ ruộng cao thấp, khuyên bảo việc nông tang, đất nào có lợi còn sót thì tùy cách mà giống giả, người nào sức còn rồi thì tùy việc mà khuyên bảo, để cho dân có của thừa mà không có tệ đói rét trốn đi. Trong những lúc đi tuần hành, đến nơi nào phải đem hết những lời văn của sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần hiểu bảo, để cho dân biết theo tiện, đổi lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hoá, tổn phong tục thì phải để ý trị răn; có người nào trung tín hiếu để thì phải để lòng khen thưởng. Như thế thì dân theo về trung hậu, đổi bỏ

hết thói điều bạc gian dối”¹⁸.

Trong biểu hiện thực tế, Lê Thánh Tông đã nhất quán trong việc kết hợp lễ và hình để cai trị đất nước. Nhà vua sử dụng cùng lúc cả lễ và luật như hai loại công cụ quản lý xã hội. Bên cạnh việc ban hành rất nhiều văn bản pháp luật dưới các hình thức khác nhau và hết sức quan tâm tới việc thực thi một cách có hiệu quả các văn bản đó, Lê Thánh Tông cũng là người đầu tiên, vào năm 1470, ban 24 huấn điều Nho giáo và yêu cầu quan lại địa phương phải tập trung dân làng ra đình làng để nghe giảng. Nhà vua cũng là người rất tích cực đưa lễ vào luật, biến các quy tắc lễ giáo phong kiến thành nội dung các quy phạm pháp luật. Có thể nói, chưa thấy một nhà vua Việt Nam nào như Lê Thánh Tông lại ban hành nhiều văn bản pháp luật chi tiết, quy định tỉ mỉ lễ nghĩa trong mọi mặt của đời sống dân chúng và đội ngũ quan liêu như: Cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi lại, tàu bầy, chấp tay quỳ lạy... kèm theo là những biện pháp trừng phạt mọi hành vi không thực hiện đúng các quy định đó. Đặc biệt, Bộ luật Hồng Đức có thể được xem là sự thể chế hoá đầy đủ và chi tiết hầu hết các quy tắc lễ nghĩa Nho giáo xung quanh ba mối quan hệ cơ bản của xã hội. Đó cũng là lý do giải thích vì sao trong nội dung của Bộ luật này, các quy định điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình lại chiếm một tỉ lệ rất lớn. Như vậy, khi bàn đến khía cạnh này trong tư tưởng của Lê Thánh Tông, có thể đồng ý với nhận xét của nhà nghiên cứu Insun Yu (Hàn Quốc) trong

¹⁷ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 465

¹⁸ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập 2), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 526

công trình nghiên cứu “*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*” như sau: “Chính sách pháp luật của Lê Thánh Tông là sản phẩm của hai hệ tư tưởng khác nhau: Nho giáo và cái mà các nhà nghiên cứu lịch sử pháp chế Trung Quốc gọi là Pháp gia”¹⁹.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật và các quy định phi quan phương trong thực hiện quyền lực nhà nước

Quy định phi quan phương là khái niệm dùng để chỉ các quy phạm xã hội mang tính pháp lý tham gia vào điều chỉnh các quan hệ xã hội như lệ làng, luật tục, đã được nhiều nghiên cứu trước đây khẳng định. Nhiều nhà nghiên cứu nhất trí rằng, bắt đầu từ đời Lê Thánh Tông, lệ làng (những quy tắc xử sự giữa các thành viên trong cộng đồng làng xã, do làng xã đặt ra, dần dần trở thành phong tục, tập quán - lệ tục) có một bước phát triển đột biến cả về hình thức thể hiện, nội dung điều chỉnh và quy mô tồn tại. Vậy hiện tượng này với pháp luật trong cơ chế vận hành của thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ như thế nào?

Dưới thời Lê Sơ, pháp luật (phép vua, luật nước) đóng vai trò quan trọng, nhưng với lòng nhiệt thành xây dựng một Nhà nước siêu mạnh có khả năng quản lý có hiệu quả các quan hệ xã hội trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ đất nước nên Lê Thánh Tông cũng thừa nhận lệ tục (lệ làng, luật tục), thậm chí còn là ông vua đầu tiên chính thức chấp nhận sự tồn tại của hương ước (lệ làng được văn bản hoá) và sử dụng lệ tục như một loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật trong quản lý xã hội. Nhận định này

biểu hiện qua những chỉ dụ sau:

- Một đạo dụ của Lê Thánh Tông được sách *Hồng Đức thiện chính thư* ghi lại²⁰ có nội dung như sau: “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành, dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng, để trừ bỏ cái hại, theo chính bỏ tà. Nếu những làng nào có những tục lệ khác lạ, lập ra khoán ước và cấm vệ, ắt phải nhờ viên chức Nho giả, người nào đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng, mới có thể tuân hành. Khi đã lập ra khoán lệ rồi, phải trình lên quan chức các nha môn xem xét rõ các điều lệ có nên theo, sẽ phê chuẩn cho mà thừa hành. Nếu thấy trong các khoán ước có nhiều thiên tư gian tà thì phê chữ bác, để cho khỏi sinh những gian mưu. Nếu người nào không dự vào việc lập ước ấy, mà tụ họp riêng, thì cho phép xã quan tố cáo lên nha môn để trị tội, để bảo lệ tục, lấp hẳn sự cường hào tiếm đoạt. Các nhà chức trách không thể dung thứ”. Các câu chữ trong đạo dụ này thể hiện rõ 5 ý: 1) Các làng xã không nên có khoán ước riêng, vì đã có luật pháp chung của nhà nước rồi; 2) Làng nào có tục khác lạ thì có thể cho lập khoán ước và đặt ra những lệ cấm; 3) Việc thảo ra hương ước phải là những người có học thức, có đức hạnh, có chức phận chính thức và có tuổi tác; 4) Khoán ước phải được quan trên kiểm duyệt; 5) Khi đã có khoán ước rồi mà vẫn còn có những người không chịu tuân theo, cứ nhóm họp riêng, thì sẽ bị quan trên trị tội.

- Điều 40 trong Chương Danh vệ của Luật Hồng Đức ghi nhận: “Những người thượng du cùng phạm tội với nhau thì

¹⁹ Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 41

²⁰ Nguyễn Sĩ Giác (1959), *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, tr.102.

theo phong tục xứ ấy mà định tội, những người thượng du phạm tội với người trung châu (tức là người kinh ở đồng bằng) thì theo luật mà định tội”.

- Trong nhiều điều của Luật Hồng Đức đã có sự phân biệt trong cách xét xử và lượng hình khi vụ việc có liên quan tới người thượng du và trung du, trên cơ sở có tính đến phong tục của người trung du, miền núi. Chẳng hạn, các điều 7, 67, 68 Chương Vi chế; các điều 41, 42 Chương Đạo tặc; các điều 41, 43 Chương Tạt luật; Điều 46 Chương Đoán ngục.

- Theo tinh thần Điều 40 trong Chương Danh vệ của Luật Hồng Đức, Lê Thánh Tông đã cho phép một số vùng, trong đó có vùng Mường Mún (tức Mai Châu) của người Thái, biên soạn và áp dụng bộ luật, lệ của địa phương trên cơ sở tôn trọng những quy định của Luật Hồng Đức nhưng có điều chỉnh khá nhiều cho phù hợp với tục lệ địa phương. *Bộ luật Thái Mai Châu* có đoạn viết như sau: “... Dưới trần có năm mươi chỗ mường Kinh, năm mươi nơi mường Thái. Vì bảo ban không được, dạy dỗ không nghe, vua Hồng Đức mới ban luật, ban lệ xuống mường Kinh... Còn đối với các mường người Thái, cơm đồ nhà gác, mường có sàn, bản có cột, trên có châu, dưới có mường, có bản. Châu cai quản mường, mường cai quản bản, trên có chúa, có tạo, dưới có già có trẻ. Vua cũng định ra luật lệ cho các tạo hàng châu, hàng mường, hàng bản phải nhớ. Từ đó đến nay, từ khi vua Hồng Đức đã định ra lệ luật, nếu việc quan không biết xử thì cứ chiếu theo các điều trong lệ này mà xét”²¹.

²¹ Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 50

Trên thực tế, qua khảo sát của nhà nghiên cứu dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn thì *Bộ luật Thái Mai Châu* là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn tục cổ truyền của người Thái với tinh thần của luật nước cả về nội dung điều chỉnh và cả về văn phong pháp lý được sử dụng trong đó.

- Đặc biệt, một số tục lệ cổ truyền đã được chính Lê Thánh Tông đưa vào nội dung các quy phạm pháp luật khi ông cho ban hành *Bộ luật Hồng Đức*. Nhà nghiên cứu Insun Yu trong cuốn “*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*” đã chỉ ra một vài ví dụ cụ thể như: Khi cha mẹ còn sống, con cái được phép ra ở riêng; tài sản của cha mẹ khi cha mẹ chết (trừ phần ruộng đất hương hỏa) được chia đều cho các con cả con trai và con gái; thủ tục tiến hành các nghi lễ hôn nhân mang đậm dấu ấn phong tục Việt Nam... Đây là những nội dung phù hợp với phong tục Việt Nam, không thấy có trong các quy định tương ứng của pháp luật Trung Quốc.

Hàng loạt biểu hiện nói trên cho phép khẳng định rằng lệ tục có vị trí khá quan trọng, là công cụ khá hiệu quả trong trị nước, đồng thời phản ánh các vị vua thời Lê Sơ đã kết hợp luật và lệ theo một “liều lượng” hợp lý để đạt hiệu quả quản lý xã hội cao nhất. Mặc dù thừa nhận lệ tục nhưng Lê Thánh Tông chỉ xem đó là loại công cụ hỗ trợ cho pháp luật khi pháp luật chưa đủ sức điều chỉnh được mọi quan hệ xã hội và trong chừng mực nào đó chỉ có thể thay thế pháp luật ở một không gian hẹp, mang nhiều yếu tố đặc thù. Bởi vậy, dễ hiểu vì sao cùng với thái độ chấp nhận sự tồn tại của lệ tục bên cạnh luật nước thì Lê Thánh Tông cũng có những biện pháp để can thiệp vào lệ tục và hạn

chế sự “lấn sân” của lệ tục. Điển hình như vào tháng Tư năm Ất Dậu (1465), nhà vua lệnh cho Bộ Lễ đơn đốc sửa đổi phong tục dân gian: Khi có việc tang không được bày đặt ăn uống, tiết Trung nguyên không được lập đàn chay, không được hát xướng, chơi đùa và bày các trò tạp kỹ. Năm Mậu Tuất (1478), nhà vua lại cho quy định cụ thể về trình tự kết hôn, cưới xin và nộp cheo: Việc hôn thú phải qua các bước: Nhờ mối lái, định lễ cầu thân, dẫn cưới, chọn ngày đón dâu, con dâu về phải lễ cha mẹ chồng đến ngày thứ ba lễ ở nhà thờ, không được để nhà trai dẫn cưới 03 - 04 năm sau mới cho đón dâu. Ngay trong đạo dụ về việc cho phép lập hương ước đã được trích dẫn ở trên thì cũng có thể thấy, nhà vua tuy thừa nhận sự tồn tại mặc nhiên của hương ước và còn “Nhà nước hoá” để hương ước trở thành công cụ quản lý làng xã nhưng lại tìm cách hạn chế không gian phát triển của hương ước bằng việc khuyến nghị “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành dân an nước thịnh, dân không nên có khoán ước riêng...” hoặc bằng việc đặt ra những lệ cấm để xác định ranh giới điều chỉnh của hương ước, nắm lấy quyền kiểm duyệt hương ước, nắm quyền xử phạt các vụ vi phạm hương ước. Hệ quả rất dễ nhận thấy của tất cả những biện pháp kể trên là vào đời Lê Thánh Tông, luật và lệ cùng tồn tại như những loại công cụ quản lý xã hội, thậm chí tồn tại đan xen vào nhau nhưng nằm trong một mối quan hệ “có kiểm soát” mà vai trò kiểm soát thuộc về luật nước. Nói cách khác, tình trạng “phép vua thua lệ làng” không phải là tình trạng của quan hệ luật - lệ ở giai đoạn Lê Sơ.

4. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, về việc xác định tương quan giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội

Trong khi xác định đường lối đúng đắn cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đồng thời xác định rõ động lực của cách mạng ở nước ta không phải ở đâu khác mà chính là ở con người thấm nhuần đạo đức cách mạng và ý thức pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Người nói: “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”, nhưng Người cũng nói: “Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách đạo đức, muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”²². Cùng với một tinh thần như thế, *Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII* của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức”. Như vậy, trong xã hội chúng ta, đạo đức và pháp luật đều được coi trọng như những công cụ để quản lý xã hội và chúng tồn tại trong mối quan hệ hỗ trợ cho nhau. Nên chăng, bên cạnh việc tiếp thu những kinh nghiệm từ truyền thống dân tộc thì cũng cần tham khảo và rút kinh nghiệm từ chính những mô hình đó.

Cũng cần nói rõ rằng, đạo đức và pháp luật là những phạm trù lịch sử. Nội dung khái niệm lễ (đạo đức) hoàn toàn không đồng nhất với cách hiểu của chúng ta ngày nay về nội hàm khái niệm đạo

²² Hồ Chí Minh toàn tập (1984), Tập 8-9, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, tr. 302

đức. Lễ là những phép tắc ứng xử giữa kẻ dưới với người trên mà trong đó, quyền được tôn trọng hoàn toàn thuộc về người trên, là đạo đức của người cầm quyền, là đạo đức Nho giáo.

Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: “Có người cho đạo đức cũ và đạo đức mới không có gì khác nhau. Nói như vậy là nhầm to. Đạo đức cũ và đạo đức mới khác nhau nhiều. Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngẩng lên trời. Bọn phong kiến ngày xưa nêu ra cần, kiệm, liêm, chính nhưng không bao giờ làm, mà bắt dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng. Ngày nay, ta đề ra cần, kiệm, liêm, chính cho cán bộ thực hiện, cho nhân dân theo để lợi cho dân, cho nước”²³.

Chính vì vậy, so sánh giữa xưa và nay, có thể chúng ta sẽ bắt gặp những thuật ngữ tương đồng về câu chữ nhưng lại hàm chứa một nội dung hoàn toàn khác biệt. Điều đó cũng có nghĩa là khi đồng tình với quan niệm về sự cần thiết kết hợp đạo đức (lễ) và pháp luật (hình) trong quản lý xã hội thời Lê Sơ, chúng ta chỉ được phép dừng ở ý tưởng chung về sự kết hợp chứ không mang hàm ý tán đồng cả cách hiểu về lễ và hình vốn phủ đầy lợi ích giai cấp của nhà vua.

Thứ hai, mối quan hệ giữa luật và lệ trong cai trị đất nước và quản lý xã hội thời Lê Sơ có ý nghĩa thực tiễn đối với nhu cầu tìm kiếm các phương thức điều chỉnh các quan hệ xã hội

²³ Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.156

vốn rất đa dạng ở nước ta hiện nay

Thực ra, sự cần thiết kết hợp giữa luật và lệ để cai trị đất nước và quản lý xã hội thời Lê Sơ do các vị vua thời đó thực hiện mà điển hình là Lê Thánh Tông. Tư tưởng này chỉ hình thành khi ông buộc phải giải quyết mâu thuẫn giữa mục tiêu tập trung toàn bộ quyền lực về chính quyền Trung ương với thực trạng tự trị khá phổ biến của các làng xã. Nhà nước thừa nhận lệ tục như một công cụ quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mà pháp luật chưa có khả năng vươn tới được, tức thừa nhận lệ tục như một công cụ hỗ trợ cho pháp luật, thậm chí có thể thay thế cho pháp luật ở những phạm vi không gian nhất định. Mặt khác, Nhà nước đặt lệ tục trong sự kiểm soát của mình, trong mối quan hệ lệ thuộc vào pháp luật. Với một tương quan kết hợp như vậy, cả luật và lệ đều phát huy được tác dụng tích cực.

Từ góc độ này, chúng ta có điều kiện xem xét lại nhu cầu cũng như phương thức khai thác và sử dụng lệ tục để quản lý xã hội ở nước ta ngày nay. Vấn đề đã rõ là chúng ta đang có nhu cầu đa dạng hoá các công cụ quản lý xã hội, đồng thời đa dạng hoá các nguồn luật theo hướng phát huy dân chủ, xã hội hóa rộng rãi các hoạt động xã hội, tăng cường nhiều hình thức tự quản, nhất là tại cơ sở. Nhà nước pháp quyền đi liền với yêu cầu đề cao khả năng điều chỉnh của pháp luật, đề cao vị trí tối thượng của pháp luật, nhưng một mặt, không thể “luật hoá” tất cả mọi ngóc ngách của đời sống xã hội, mặt khác, “luật hoá” theo hướng nói trên là không cần thiết, hơn nữa bản thân pháp luật cũng có thể được hình thành từ nhiều nguồn luật khác nhau./.